

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)

QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.406.270.735.732	1.310.067.607.570
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	108.725.833.395	96.377.125.372
1.	Tiền	111		51.025.833.395	32.677.125.372
2.	Các khoản tương đương tiền	112		57.700.000.000	63.700.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.000.000.000	29.500.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.000.000.000	29.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		579.215.945.017	369.199.495.533
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	497.263.640.613	345.704.767.401
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.748.008.062	21.861.780.358
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.769.919.877	4.198.571.309
7.	Dự phòng phải thu khó ngắn hạn khó đòi	137		(4.415.925.534)	(4.415.925.534)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	9	625.070.314.811	728.759.299.636
1.	Hàng tồn kho	141		640.908.728.360	739.597.713.185
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.838.413.549)	(10.838.413.549)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		59.258.642.509	86.231.687.029
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.889.375.842	7.885.917.359
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.369.266.667	78.345.769.670
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.496.700.830.326	1.510.325.923.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.174.108.325.927	1.178.371.529.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	777.293.258.012	770.002.579.209
<i>Nguyên giá</i>	222		1.581.003.805.403	1.552.222.047.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(803.710.547.391)	(782.219.468.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	188.585.911.466	199.346.444.332
<i>Nguyên giá</i>	225		211.623.087.158	224.035.839.632
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(23.037.175.692)	(24.689.395.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	208.229.156.449	209.022.505.791
<i>Nguyên giá</i>	228		229.685.557.260	229.685.557.260
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.456.400.811)	(20.663.051.469)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	6.451.821.694	6.491.395.858
<i>Nguyên giá</i>	231		7.897.072.749	7.897.072.749
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(1.445.251.055)	(1.405.676.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.377.234.072	33.338.906.799
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.507.504.377	9.507.504.377
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.869.729.695	23.831.402.422
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		140.770.795.866	142.149.541.831
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	136.690.592.816	138.069.338.781
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.746.846.950)	(1.746.846.950)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		146.957.652.767	149.939.549.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	138.936.578.923	141.918.475.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.021.073.844	8.021.073.844
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.902.971.566.058	2.820.393.530.570

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.939.584.987.935	1.904.821.530.995
I. Nợ ngắn hạn	310		1.491.889.606.582	1.468.018.768.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	140.203.949.921	238.888.802.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.284.614.340	138.593.206.743
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	11.362.603.188	12.381.067.431
4. Phải trả người lao động	314		47.627.937.663	90.226.092.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.340.670.373	11.337.687.924
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.484.993.737	22.156.469.292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.011.760.671.379	893.514.225.053
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.824.165.981	60.921.217.755
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		447.695.381.353	436.802.762.049
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		469.884.400	469.884.400
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	24	19.774.278.987	19.809.320.987
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	401.473.989.022	391.549.444.662
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	25.977.228.944	24.974.112.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		963.386.578.123	915.571.999.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	963.386.578.123	915.571.999.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491.999.510.000	491.999.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		491.999.510.000	491.999.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		171.151.233.610	171.151.233.610
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.438.003.113	27.438.003.113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.582.346.420	200.906.214.470,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.906.214.470	86.615.751.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.676.131.950	114.290.463.072
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.435.399.980	7.296.953.382
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.902.971.566.058	2.820.393.530.570


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


 Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	776.082.665.149	740.001.366.363	776.082.665.149	740.001.366.363
2. Các khoản giảm trừ	03	379.287.959	536.332.805	379.287.959	536.332.805
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	775.703.377.190	739.465.033.558	775.703.377.190	739.465.033.558
4. Giá vốn hàng bán	11	645.103.753.342	651.567.866.041	645.103.753.342	651.567.866.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	130.599.623.848	87.897.167.517	130.599.623.848	87.897.167.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.200.798.570	8.350.381.068	9.200.798.570	8.350.381.068
7. Chi phí tài chính	22	22.732.937.974	16.586.327.645	22.732.937.974	16.586.327.645
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>10.755.080.168</i>	<i>8.755.404.862</i>	<i>10.755.080.168</i>	<i>8.755.404.862</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	(1.378.745.965)	1.451.352.491	(1.378.745.965)	1.451.352.491
9. Chi phí bán hàng	25	23.050.135.392	22.339.706.601	23.050.135.392	22.339.706.601
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.699.795.346	32.049.169.396	36.699.795.346	32.049.169.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	55.938.807.741	26.723.697.434	55.938.807.741	26.723.697.434
12. Thu nhập khác	31	2.135.005.323	509.137.010	2.135.005.323	509.137.010
13. Chi phí khác	32	889.767.884	1.199.400.557	889.767.884	1.199.400.557
14. Lợi nhuận khác	40	1.245.237.439	(690.263.547)	1.245.237.439	(690.263.547)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	57.184.045.180	26.033.433.887	57.184.045.180	26.033.433.887
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.369.466.632	3.790.450.194	9.369.466.632	3.790.450.194
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	47.814.578.548	22.242.983.693	47.814.578.548	22.242.983.693
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	47.676.131.950	22.064.853.521	47.676.131.950	22.064.853.521
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	138.446.598	178.130.172	138.446.598	178.130.172
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			825	404
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			825	404

Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập

Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng

Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng đầu năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.184.045.180	26.033.433.887
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	25.853.820.043	19.159.636.720
- Các khoản dự phòng	03	5.000.000.000	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.050.000.000	4.500.000.000
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(666.363.443)	488.020.697
- Chi phí lãi vay	06	10.755.080.168	8.755.404.862
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	105.176.581.948	58.936.496.166
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(185.039.946.481)	(89.613.920.560)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	98.688.984.825	122.616.006.272
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(84.075.086.119)	(23.184.095.612)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	4.978.437.930	23.558.320
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.550.733.490)	(8.755.404.862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.602.009.613)	(1.647.545.151)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.010.000	3.870.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.099.061.774)	(20.142.631.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81.520.822.774)	38.236.333.449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.623.297.097)	(37.168.264.015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.267.575.757	945.523.119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	811.461.001	889.912.233
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(19.044.260.339)	(35.332.828.663)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 3 tháng đầu năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	689.071.059.899	646.247.707.100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(555.776.270.874)	(574.390.063.959)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.173.798.339)	(7.473.894.588)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.207.199.550)	(24.544.728.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	112.913.791.136	39.839.019.753
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.348.708.023	42.742.524.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.377.125.372	88.198.067.189
	61		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	108.725.833.395	130.940.591.728

 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập

 Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng

 Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 04 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0301446221 ngày 17 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 491.999.510.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Các công ty con				
Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2017 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	21.700.000.000	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	97,50	22.000.000.000	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH Một thành viên Thành Công – Vĩnh Long (Thành Công – Vĩnh Long) (*)	Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100	94.483.406.255	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bông, xơ, sợi, quần áo, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, hoá chất (trừ hoá chất độc hại), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may
Công ty TNHH TC Tower (**)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	127.320.000.000	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) (***)	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	3.000.000.000	Kinh doanh các sản phẩm may mặc

(*) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500998966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 129.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Thành Công-Vĩnh Long bằng tài sản, máy móc thiết bị với giá trị là 37.293.406.255 đồng và bằng căn trừ công nợ với giá trị là 57.190.000.000 đồng.

(**) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Tower bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng

(***) Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313392612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2015. Vốn góp đăng ký của công ty con là 6.450.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công đã góp 3.000.000.000 đồng vào TC Eland.

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2017 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thành Chí (“Thành Chí”)	TP. Vũng Tàu	47,43	43.890.000.000	Mua bán và khai thác cát, đá
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (“TCSC”)	Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	24,75	360.000.000.000	Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc (“Thành Phúc”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	7.000.000.000	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu (“Golf Vũng Tàu”)	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	29.000.000.000	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi

phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á - Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhì Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây

dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm kể cả mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ 2006 đến 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động dịch vụ cho thuê văn phòng trong khu công nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong 10 năm từ 2006 đến 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo căn cứ theo Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động này.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các công ty con còn lại của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền mặt	921.567.414	800.495.715
Tiền gửi ngân hàng	50.104.265.981	31.876.629.657
Các khoản tương đương tiền	<u>57.700.000.000</u>	<u>63.700.000.000</u>
Cộng	<u>108.725.833.395</u>	<u>96.377.125.372</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Anhui Time Technology Co.Ltd	5.446.248.192	14.686.108.905
b. Các bên liên quan		
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	227.753.773	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Limited	2.887.941.442	811.080.534
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.356.197.734	4.870.277.282
Công ty TNHH Eland VN	1.575.219.537	44.590.145
Eland World LTD	263.107.786.488	177.325.907.573
Eland Retail LTD	5.120.166.595	148.730.400
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	13.358.317.278	27.022.237.538
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	789.834.253	64.048.050
Công ty CP SY Vina	294.259.131	
c. Các khách hàng khác	<u>202.099.916.190</u>	<u>119.706.021.871</u>
Cộng	<u><u>497.263.640.613</u></u>	<u><u>345.704.767.401</u></u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tạm ứng	263.744.375	713.648.803
Ký cược, ký quỹ	331.400.000	155.700.000
Công ty CP Thành Chí	2.081.900.000	2.081.900.000
Phải thu khác	1.092.875.502	1.247.322.506
Cộng	<u><u>3.769.919.877</u></u>	<u><u>4.198.571.309</u></u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		31/12/2016	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	70.694.288		70.871.994.553	
Nguyên liệu, vật liệu	167.308.163.965		197.059.101.152	
Công cụ, dụng cụ	1.448.211.491		1.596.215.812	
Chi phí SXKD dở dang	152.356.280.408		152.768.251.161	
Thành phẩm	305.779.334.122	(15.838.413.549)	308.618.865.103	(10.838.413.549)
Hàng hóa	3.267.169.319		4.246.861.749	
Hàng gửi đi bán	10.678.874.767		4.436.423.655	
Cộng	<u><u>640.908.728.360</u></u>	<u><u>(15.838.413.549)</u></u>	<u><u>739.597.713.185</u></u>	<u><u>(10.838.413.549)</u></u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản Mục	Nhà Cửa và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	415.900.452.658	950.330.086.266	24.897.827.863	13.668.790.148	1.474.424.890.792	1.552.222.047.727
Tăng trong kỳ	325.552.882	867.195.200	544.500.000	494.930.000		2.232.178.082
Đầu tư XDCB hoàn thành		6.481.855.353				6.481.855.353
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		25.492.743.863				25.492.743.863
Thanh lý, nhượng bán		(4.454.214.170)			(731.418.544)	(5.185.632.714)
Khác	(299.035.000)	(440.163.708)		499.811.800		(239.386.908)
Tại ngày 31/03/2017	415.926.970.540	978.277.502.804	25.442.327.863	14.663.531.948	1.466.693.472.248	1.581.003.805.403
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	117.728.836.687	552.328.545.235	13.013.479.490	7.359.455.467	91.789.151.639	782.219.468.518
Khấu hao trong kỳ	2.239.389.490	13.942.057.667	562.531.503	293.876.190	2.423.083.845	19.460.938.695
Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		7.212.177.450				7.212.177.450
Thanh lý, nhượng bán		(4.420.286.820)			(731.418.544)	(5.151.705.364)
Khác	12.233.253	(492.591.898)	-	450.026.737	-	(30.331.908)
Tại ngày 31/03/2017	119.980.459.430	568.569.901.634	13.576.010.993	8.103.358.394	93.480.816.940	803.710.547.391
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	298.171.615.971	398.001.541.031	11.884.348.373	6.309.334.681	55.635.739.153	770.002.579.209
Tại ngày 31/03/2017	295.946.511.110	409.707.601.170	11.866.316.870	6.560.173.554	53.212.655.308	777.293.258.012

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản Mục	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	224.035.839.632
Tăng khác	13.000.000
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(25.467.743.863)
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.041.991.389
Tại ngày 31/03/2017	<u>211.623.087.158</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	24.689.395.300
Khấu hao trong kỳ	5.559.957.842
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(7.212.177.450)
Tại ngày 31/03/2017	<u>23.037.175.692</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	199.346.444.332
Tại ngày 31/03/2017	<u>188.585.911.466</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Băng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	210.910.335.412	5.352.549.047	13.422.672.801	229.685.557.260
Tại ngày 31/03/2017	<u>210.910.335.412</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>13.422.672.801</u>	<u>229.685.557.260</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	10.559.153.761	4.084.095.166	6.019.802.542	20.663.051.469
Khấu hao trong kỳ	135.092.260	263.363.211	394.893.871	793.349.342
Tại ngày 31/03/2017	<u>10.694.246.021</u>	<u>4.347.458.377</u>	<u>6.414.696.413</u>	<u>21.456.400.811</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	200.351.181.651	1.268.453.881	7.402.870.259	209.022.505.791
Tại ngày 31/03/2017	<u>200.216.089.391</u>	<u>1.005.090.670</u>	<u>7.007.976.388</u>	<u>208.229.156.449</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	7.897.072.749
Tại ngày 31/03/2017	<u>7.897.072.749</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	1.405.676.891
Khấu hao trong kỳ	39.574.164
Tại ngày 31/03/2017	<u>1.445.251.055</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	6.491.395.858
Tại ngày 31/03/2017	<u>6.451.821.694</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tại ngày 01/01	23.831.402.422	59.080.222.944
Tăng	14.562.174.015	251.381.035.854
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(13.041.991.389)	(115.957.092.770)
Chuyển khác		(27.366.393.883)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6.481.855.353)	(142.833.540.171)
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(472.829.552)
Tại ngày 31/03 và 31/12	<u>18.869.729.695</u>	<u>23.831.402.422</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Mua sắm MMTB, Nhà xưởng	18.391.820.604	23.353.493.331
Khác	477.909.091	477.909.091
Cộng	<u>18.869.729.695</u>	<u>23.831.402.422</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	113.046.152.000	113.046.152.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	23.644.440.816	25.023.186.781
	136.690.592.816	138.069.338.781
Lợi thế thương mại	6.384.523.879	6.384.523.879
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>130.306.068.937</u>	<u>131.684.814.902</u>
Tổng tài sản	533.149.765.654	542.104.497.230
Tổng công nợ	81.566.058.565	84.466.818.949
Tài sản thuần	<u>451.583.707.089</u>	<u>457.637.678.281</u>
Phần tài sản thuần Tập đoàn đầu tư vào công ty liên kết	<u>130.306.068.937</u>	<u>131.684.814.902</u>
	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lợi nhuận thuần	<u>(5.740.797.452)</u>	<u>4.800.144.495</u>
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>(1.378.745.965)</u>	<u>1.451.352.491</u>

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1,576,000,000	1,576,000,000
Công ty CP Dệt May Huế	793,000,000	318,000,000
Công ty CP SY Vina	883,450,000	883,450,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2,449,600,000	2,449,600,000
Cộng	<u>5,827,050,000</u>	<u>5,352,050,000</u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tại ngày 01/01	141.918.475.336	149.707.706.815
Tăng	81.925.800	4.931.381.919
Phân bổ	(3.241.067.953)	(12.672.384.152)
Khác	177.245.740	(48.229.246)
Tại ngày 31/03 và 31/12	<u>138.936.578.923</u>	<u>141.918.475.336</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.226.590.204	10.597.597.696
Thuê đất	130.223.464.021	131.033.068.576
Khác	486.524.698	287.809.064
Cộng	<u>138.936.578.923</u>	<u>141.918.475.336</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Allenberg Cotton Co		23.220.975.765
b. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	2.292.979.438	5.945.126.341
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	19.320.483	2.592.835.393
Công ty CP SY Vina	356.737.810	219.400.252
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	121.990.761	141.098.855
b.Các đối tượng khác	<u>137.412.921.429</u>	<u>206.769.365.676</u>
Cộng	<u>140.203.949.921</u>	<u>238.888.802.282</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.857.330.263	9.089.873.244
Thuế thu nhập cá nhân	1.367.229.193	1.478.772.025
Thuế GTGT	1.138.043.732	1.812.422.162
Cộng	<u>11.362.603.188</u>	<u>12.381.067.431</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Chi phí kiểm toán	109.800.000	152.909.091
Hoa hồng bán hàng	16.107.424	319.117.793
Chi phí thuê đất	2.019.721.341	
Chi phí phải trả khác	4.659.439.685	2.534.405.795
Chi phí lãi vay	8.535.601.923	8.331.255.245
Cộng	<u>15.340.670.373</u>	<u>11.337.687.924</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	497.293.731	354.778.516
Kinh phí công đoàn	2.146.561.085	1.685.219.515
Cổ tức phải trả	128.122.370	128.122.370
E-Land Asia holdings Pte Ltd		8.207.199.550
Phải trả khác	13.713.016.551	11.781.149.341
Cộng	<u>16.484.993.737</u>	<u>22.156.469.292</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong Kỳ		31/03/2017	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	821.046.582.267	821.046.582.267	685.869.718.215	549.958.379.722	956.957.920.760	956.957.920.760
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	388.914.982.246	388.914.982.246	280.958.560.564	203.765.024.813	466.108.517.997	466.108.517.997
- Ngân hàng Standard Chartered	50.166.209.691	50.166.209.691	93.493.006.995	82.807.734.013	60.851.482.673	60.851.482.673
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	187.511.632.196	187.511.632.196	103.313.688.459	109.669.483.977	181.155.836.678	181.155.836.678
- Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	53.323.413.907	53.323.413.907	13.705.473.775	59.833.359.782	7.195.527.900	7.195.527.900
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	16.288.267.337	16.288.267.337	33.732.031.763	16.288.267.337	33.732.031.763	33.732.031.763
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	-	-	38.780.095.147		38.780.095.147	38.780.095.147
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	124.842.076.890	124.842.076.890	121.886.861.512	77.594.509.800	169.134.428.602	169.134.428.602
Vay dài hạn đến hạn trả	31.068.740.399	31.068.740.399	500.000.000	5.991.093.828	25.577.646.571	25.577.646.571
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	41.398.902.387	41.398.902.387		12.173.798.339	29.225.104.048	29.225.104.048
Cộng	893.514.225.053	893.514.225.053	686.369.718.215	568.123.271.889	1.011.760.671.379	1.011.760.671.379

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong Kỳ		31/03/2017	
	<u>Giá Trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số tăng</u>	<u>Số giảm</u>	<u>Giá Trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	77.291.564.836	77.291.564.836			77.291.564.836	77.291.564.836
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	142.396.259.000	142.396.259.000		500.000.000	141.896.259.000	141.896.259.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	42.785.352.729	42.785.352.729	10.424.544.360		53.209.897.089	53.209.897.089
- SGD Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN						
- Công ty E-Land Asia Holding	125.345.000.000	125.345.000.000			125.345.000.000	125.345.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.731.268.097	3.731.268.097			3.731.268.097	3.731.268.097
Cộng	<u>391.549.444.662</u>	<u>391.549.444.662</u>	<u>10.424.544.360</u>	<u>500.000.000</u>	<u>401.473.989.022</u>	<u>401.473.989.022</u>

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Tập đoàn.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	90,000	90,000
Vốn góp của E-Land Holdings Pte.LTD	212,707,990,000	212,707,990,000
Vốn góp của các cổ đông khác	279,291,430,000	279,291,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	22,720,075,000	22,720,075,000
Cổ phiếu quỹ	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
Cộng	<u>508,779,595,000</u>	<u>508,779,595,000</u>

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 17 tháng 02 năm 2017.

Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.199.951	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>49.099.501</u>	<u>49.099.501</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Quỹ đư phát triển 4	LN sau thuế chưa phân phối 6	Quỹ khác thuộc vốn CSH 7	Cộng 9
Số dư tại 01/01/2015	<u>491.999.510.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>117.415.559.259</u>	<u>235.510.076.193</u>	<u>27.438.003.113</u>	<u>889.143.233.565</u>
- Lợi nhuận trong kỳ					114.290.463.072		114.290.463.072
- Phân phối quỹ				53.735.674.351	(99.794.823.795)		(46.059.149.444)
- Chia cổ tức					(49.099.501.000)		(49.099.501.000)
Số dư tại 31/12/2015	<u>491.999.510.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>171.151.233.610</u>	<u>200.906.214.470</u>	<u>27.438.003.113</u>	<u>908.275.046.193</u>
Số dư tại 01/01/2016	<u>491.999.510.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>171.151.233.610</u>	<u>200.906.214.470</u>	<u>27.438.003.113</u>	<u>908.275.046.193</u>
- Lợi nhuận trong năm					47.676.131.950		47.676.131.950
Số dư tại 31/12/2016	<u>491.999.510.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>171.151.233.610</u>	<u>248.582.346.420</u>	<u>27.438.003.113</u>	<u>955.951.178.143</u>

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
May mặc và Dệt may		
Doanh thu	765.528.654.621	730.094.595.422
Giá vốn	<u>638.921.864.008</u>	<u>645.759.395.748</u>
Lợi nhuận gộp	<u>126.606.790.613</u>	<u>84.335.199.674</u>
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	8.754.133.206	8.438.532.821
Giá vốn	<u>5.953.928.217</u>	<u>5.635.018.512</u>
Lợi nhuận gộp	<u>2.800.204.989</u>	<u>2.803.514.309</u>
Khác		
Doanh thu	1.420.589.363	931.905.315
Giá vốn	<u>227.961.117</u>	<u>173.451.781</u>
Lợi nhuận gộp	<u>1.192.628.246</u>	<u>758.453.534</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tập đoàn không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Trong nước		
Doanh thu	56.882.802.600	44.350.983.266
Giá vốn	<u>50.355.421.534</u>	<u>39.079.164.277</u>
Lợi nhuận gộp	<u>6.527.381.066</u>	<u>5.271.818.989</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	718.820.574.590	695.114.050.292
Giá vốn	<u>594.748.331.808</u>	<u>612.488.701.764</u>
Lợi nhuận gộp	<u>124.072.242.782</u>	<u>82.625.348.528</u>

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Tổng doanh thu	776.082.665.149	740.001.366.363
- Doanh thu xuất khẩu	702.091.583.515	681.634.792.015
- Doanh thu nội địa	44.054.006.629	35.418.111.497
- Phí gia công	19.762.352.436	13.578.024.715
- Doanh thu khác	10.174.722.569	9.370.438.136
Các khoản giảm trừ doanh thu	(379.287.959)	(536.332.805)
- Giảm giá hàng bán	-	(81.619.731)
- Hàng bán trả lại	(379.287.959)	(454.713.074)
Doanh thu thuần	<u>775.703.377.190</u>	<u>739.465.033.558</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Chi phí nguyên vật liệu	398.208.831.548	391.950.016.930
Chi phí nhân công	147.764.728.435	169.594.862.047
Chi phí khấu hao	11.493.845.481	12.319.100.765
Chi phí sản xuất chung	87.408.386.761	77.530.434.519
Chi phí khác	227.961.117	173.451.781
Cộng	<u>645.103.753.342</u>	<u>651.567.866.041</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.763.050.347	302.637.268.024
Chi phí nhân công	166.849.783.542	167.025.687.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.853.820.043	19.159.636.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.081.703.817	154.078.044.130
Chi phí khác	32.862.145.834	15.711.930.752
Cộng	<u>713.410.503.583</u>	<u>658.612.567.390</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.461.001	596.394.182
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.389.337.569	7.753.986.886
Cộng	9.200.798.570	8.350.381.068

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Chi phí lãi vay	10.755.080.168	8.755.404.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.050.000.000	4.500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.927.857.806	3.330.922.783
Cộng	22.732.937.974	16.586.327.645

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.233.648.407	-
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	511.662.879	140.255.622
Thu khác	389.694.037	368.881.388
Cộng	2.135.005.323	509.137.010

34. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	-	1.068.709.086
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	408.636.468	106.727.823
Chi phí khác	481.131.416	23.963.648
Cộng	889.767.884	1.199.400.557

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của kỳ báo cáo trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	47.676.131.950	22.064.853.521
Trừ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.151.419.793	2.206.485.352
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.524.712.157	19.858.368.169
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.099.501	49.099.501
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	825	404

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
Các khoản vay	1.413.234.660.401	1.285.063.669.715
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	108.725.833.395	96.377.125.372
Nợ thuần	1.304.508.827.006	1.188.686.544.343
Vốn chủ sở hữu	963.386.578.123	915.571.999.575
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,35	1,30

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.725.833.395	96.377.125.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.000.000.000	29.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	497.872.792.580	346.468.366.372
Các khoản đầu tư	3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	366.400.000	190.700.000
Tổng	644.207.625.975	475.778.791.744
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	106.516.668.884	118.690.467.223
Các khoản vay	1.306.717.991.517	1.166.373.202.492
Phải trả người bán và phải trả khác	156.688.943.658	261.045.271.574
Chi phí phải trả	15.810.554.773	11.807.572.324
Tổng	1.585.734.158.832	1.557.916.513.613

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm lập báo cáo như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2017	31/12/2016	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	1.219.502.567.429	1.178.421.221.690	522.951.728.560	347.441.508.137
Euro (EUR)			4.949.683	5.014.786
Yên Nhật (JPY)			18.811.404	18.881.423
Tổng cộng	1.219.502.567.429	1.178.421.221.690	522.975.489.647	347.465.404.346

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 34.827.541.943 đồng tương ứng (3 tháng đầu năm 2016 : 38,863,234,662 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 sẽ giảm/tăng 5.532.595.441 đồng (kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016: 4,934,063,507 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng

tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.725.833.395		108.725.833.395
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.000.000.000		34.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	497.872.792.580		497.872.792.580
Các khoản đầu tư		3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	331.400.000	35.000.000	366.400.000
Tổng cộng	640.930.025.975	3.277.600.000	644.207.625.975
Các khoản nợ thuê tài chính	29.225.104.048	77.291.564.836	106.516.668.884
Các khoản vay	982.535.567.331	324.182.424.186	1.306.717.991.517
Phải trả người bán và phải trả khác	156.688.943.658		156.688.943.658
Chi phí phải trả	15.340.670.373	469.884.400	15.810.554.773
Tổng cộng	1.183.790.285.410	401.943.873.422	1.585.734.158.832
Chênh lệch thanh khoản thuần	(542.860.259.435)	(398.666.273.422)	(941.526.532.857)
Tại ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.377.125.372		96.377.125.372
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.500.000.000		29.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	346.468.366.372		346.468.366.372
Các khoản đầu tư		3.242.600.000	3.242.600.000
Các khoản ký quỹ	155.700.000	35.000.000	190.700.000
Tổng cộng	472.501.191.744	3.277.600.000	475.778.791.744
Các khoản nợ thuê tài chính	41.398.902.387	77.291.564.836	118.690.467.223
Các khoản vay	852.115.322.666	314.257.879.826	1.166.373.202.492
Phải trả người bán và phải trả khác	261.045.271.574		261.045.271.574
Chi phí phải trả	11.337.687.924	469.884.400	11.807.572.324
Tổng cộng	1.165.897.184.551	392.019.329.062	1.557.916.513.613
Chênh lệch thanh khoản thuần	(693.395.992.807)	(388.741.729.062)	(1.082.137.721.869)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2017 tăng 116 % so với cùng kỳ quý I năm 2016 do nguyên nhân sau:

Doanh thu quý I/2017 tăng 5% so với quý I/2016.

Tỉ lệ chi phí giá vốn trên doanh thu thuần quý I năm 2017: 83% , so với năm 2016 : 88% (giảm 5% so với cùng kỳ năm trước).

Tỉ lệ chi phí tài chính trên doanh thu thuần quý I năm 2017 giảm 1% so với cùng kỳ năm 2016.

Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long đã đi vào hoạt động và ổn định, năng suất lao động tăng cao, giá thành sản phẩm giảm nên trong quý 1 năm 2017 số lỗ của công ty con Thành Công Vĩnh Long giảm 57% so với cùng kỳ năm trước

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd
 Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
 Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long
 Công ty TNHH MTV TC Eland
 Công ty Cổ phần Thành Chí
 Eland World Limited
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch
 Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch
 Eland Fashion Hong Kong Limited
 Eland Retail Limited
 Công ty TNHH Eland Việt Nam
 Công ty Cổ Phần S.Y VINA
 Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex
 Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd
 Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion India PVT.Ltd
 Elphis Lanka (PVT) Ltd

Mối quan hệ

Cô đồng chính
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	1.258.607.544	36.105.455.630
Eland Fashion Hong Kong Limited	4.666.983.048	1.957.267.698
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	5.278.565.956	4.570.047.299
Công ty TNHH Eland VN	1.690.742.428	169.054.725
Eland World LTD	145.619.691.573	150.241.071.547
Eland retail LTD	13.017.667.103	-
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	24.682.294.439	45.741.707.736
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	3.198.802.974	309.236.031
Công ty CP SY Vina	267.508.301	-

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	1.711.871.127	15.398.658.226
Eland World LTD	-	8.517.723.834
Wish Trading Shanghai Co.LTD	106.412.847	342.365.979
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	348.571.920	290.731.014
Công ty CP SY Vina	586.623.587	54.016.519

Lãi Vay

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	242.279.806	313.333.597

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	227.753.773	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Limited	2.887.941.442	811.080.534
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.356.197.734	4.870.277.282
Công ty TNHH Eland VN	1.575.219.537	44.590.145
Eland World LTD	263.107.786.488	177.325.907.573
Eland Retail LTD	5.120.166.595	148.730.400
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	13.358.317.278	27.022.237.538
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	789.834.253	64.048.050
Công ty CP SY Vina	294.259.131	

Phải thu khác

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty CP Thành Chí	2.081.900.000	2.081.900.000

Vay dài hạn

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	125.345.000.000	125.345.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	2.292.979.438	5.945.126.341
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	19.320.483	2.592.835.393
Công ty CP SY Vina	356.737.810	219.400.252
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	121.990.761	141.098.855

Chi phí phải trả (tiền lãi vay)

	<u>31/03/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	7.605.327.018	7.363.047.212

Phải trả ngắn hạn khác

31/03/2017

31/12/2016

E-Land Asia holdings Pte Ltd

8.207.199.550



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2017